

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI
PHÂN HIỆU TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



GIÁO TRÌNH
KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Giảng viên: LÊ MỸ LINH THANH
Bộ môn Cơ sở kinh tế và Quản lý

MỤC LỤC

BÀI MỞ ĐẦU: CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ SỰ LỰA CHỌN CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN.....	1
1. Sự phân chia các nước theo trình độ phát triển	1
2. Những đặc điểm chung của các nước đang phát triển	3
3. Sự cần thiết lựa chọn con đường phát triển.....	4
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	6
1.1. Bản chất của tăng trưởng và phát triển kinh tế	6
1.1.1. Tăng trưởng kinh tế	6
1.1.2. Phát triển kinh tế	6
1.1.3. Phát triển kinh tế bền vững.....	7
1.1.4. Lựa chọn con đường phát triển theo quan điểm tăng trưởng và phát triển kinh tế	7
1.2. Đánh giá phát triển kinh tế	9
1.2.1. Đánh giá tăng trưởng kinh tế	9
1.2.2. Đánh giá cơ cấu kinh tế	12
1.2.3. Đánh giá sự phát triển xã hội	16
1.3. Các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế.....	20
1.3.1. Nhân tố kinh tế	20
1.3.2. Nhân tố phi kinh tế	25
1.4. Lý thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại.....	27
1.4.1. Sự cân bằng của nền kinh tế	28
1.4.2. Các yếu tố tác động tới tăng trưởng kinh tế	28
1.4.3. Vai trò của Chính phủ trong tăng trưởng kinh tế.....	29
CHƯƠNG 2: PHÚC LỢI CHO CON NGƯỜI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	31
2.1. Tăng trưởng kinh tế và mức độ đáp ứng phúc lợi cho con người trong phát triển kinh tế	31
2.1.1. Tăng trưởng kinh tế và vấn đề đáp ứng phúc lợi.....	31
2.1.2. Các phương thức phân phối.....	32
2.2. Phát triển con người và phát triển kinh tế	33

2.2.1. Quan điểm về phát triển con người.....	33
2.2.2. Chỉ số phát triển con người (Human Development Index – HDI)	33
2.3. Bất bình đẳng và phát triển kinh tế	35
2.3.1. Thước đo bất bình đẳng về phân phối thu nhập	35
2.3.2. Các mô hình về sự bất bình đẳng về tăng trưởng kinh tế	37
2.3.3. Bất bình đẳng giới	40
2.4. Nghèo khổ ở các nước đang phát triển	42
2.4.1. Nghèo khổ về thu nhập.....	42
2.4.2. Nghèo khổ của con người (nghèo khổ tổng hợp)	44
2.4.3. Đặc trưng của người nghèo và chiến lược xóa đói giảm nghèo	45
CHƯƠNG 3: LAO ĐỘNG VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	47
3.1. Lao động và vai trò của lao động trong tăng trưởng và phát triển kinh tế	47
3.1.1. Nguồn lao động và lực lượng lao động.....	47
3.1.2. Vai trò của lao động ở các nước đang phát triển	48
3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến cung cầu lao động.....	48
3.2.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến cung lao động	48
3.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu lao động	52
3.2.3. Thất nghiệp ở các nước đang phát triển	53
3.3. Phân chia thị trường lao động ở các nước đang phát triển	54
3.3.1. Đặc trưng cơ bản của thị trường lao động ở các nước đang phát triển.....	54
3.3.2. Phân chia thị trường lao động ở các nước đang phát triển.....	55
CHƯƠNG 4: VỐN VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	58
4.1. Vốn sản xuất và vốn đầu tư	58
4.1.1. Vốn sản xuất	58
4.1.2. Vốn đầu tư và các hình thức đầu tư	58
4.2. Vai trò của vốn sản xuất và vốn đầu tư với tăng trưởng và phát triển kinh tế	59
4.2.1. Phân tích mô hình Harrod – Domar	59

4.2.2. Tác động của vốn đầu tư và vốn sản xuất đến tăng trưởng kinh tế	60
4.3. Các yếu tố tác động đến cầu vốn đầu tư.....	62
4.3.1. Lãi suất tiền vay	62
4.3.2. Các nhân tố ngoài lãi suất tiền vay	63
4.4. Các nguồn hình thành vốn đầu tư	64
4.4.1. Tiết kiệm trong nước	65
4.4.2. Tiết kiệm ngoài nước.....	66
CHƯƠNG 5: TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	73
5.1. Đặc điểm và phân loại tài nguyên thiên nhiên	73
5.1.1. Đặc điểm tài nguyên thiên nhiên	73
5.1.2. Phân loại tài nguyên thiên nhiên.....	73
5.1.3. Sở hữu tài nguyên thiên nhiên	74
5.2. Vai trò của tài nguyên thiên nhiên với phát triển kinh tế.....	75
5.2.1. Tài nguyên thiên nhiên là một yếu tố nguồn lực quan trọng .	75
5.2.2. Tài nguyên thiên nhiên là cơ sở tích lũy vốn và phát triển ổn định	76
5.3. Địa tô và giá trị thị trường của tài nguyên	76
5.3.1. Các loại địa tô tài nguyên	76
5.2. Giá trị thị trường của tài nguyên.....	77
5.4. Phát triển bền vững	78
5.4.1. Những hạn chế của khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên	78
5.4.2. Phát triển bền vững.....	78
CHƯƠNG 6: KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ.....	81
6.1. Bản chất của khoa học và công nghệ	81
6.1.1. Bản chất của khoa học	81
6.1.2. Bản chất của công nghệ	82
6.1.3. Mối quan hệ giữa khoa học và công nghệ.....	83
6.2. Vai trò của khoa học công nghệ	84

6.2.1. Mở rộng khả năng sản xuất, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế	84
6.2.2. Thúc đẩy quá trình hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	85
6.2.3. Tăng sức cạnh tranh của hàng hoá, thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường	85
6.3. Nội dung của đổi mới công nghệ với phát triển kinh tế	86
6.3.1. Đổi mới sản phẩm	86
6.3.2. Đổi mới quy trình sản xuất	87
CHƯƠNG 7: NGOẠI THƯƠNG VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ	89
7.1. Lợi thế của hoạt động ngoại thương, tác động của ngoại thương đến tăng trưởng kinh tế	89
7.1.1. Lợi thế tuyệt đối của ngoại thương	89
7.1.2. Lợi thế tương đối (lợi thế so sánh) của ngoại thương	89
7.1.3. Tác động của ngoại thương đến tăng trưởng kinh tế	90
7.2. Chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô	91
7.2.1. Tác động của xuất khẩu sản phẩm thô đến phát triển kinh tế	91
7.2.2. Trở ngại đối với sự phát triển dựa vào chiến lược xuất khẩu sản phẩm thô	92
7.2.3. Các giải pháp khắc phục trở ngại	95
7.3. Chiến lược thay thế sản phẩm nhập khẩu (chiến lược hướng nội)	95
7.3.1. Điều kiện thực hiện chiến lược	95
7.3.2. Bảo hộ của Chính phủ bằng thuế quan	96
7.4. Chiến lược hướng ra thị trường quốc tế (chiến lược hướng ngoại)	99
7.4.1. Nội dung chiến lược hướng ra thị trường quốc tế	99
7.4.2. Tác động của chiến lược hướng ngoại đến phát triển kinh tế	100
7.4.3. Những chính sách đòn bẩy thúc đẩy chiến lược hướng ngoại	101

BÀI MỞ ĐẦU: CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN VÀ SỰ LỰA CHỌN CON ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN

1. Sự phân chia các nước theo trình độ phát triển

1.1. Sự xuất hiện thế giới thứ 3

Sau chiến tranh thế giới thứ II trên diễn đàn chính trị thế giới hình thành 3 nhóm:

- Các nước thuộc thế giới thứ nhất: là các nước có nền kinh tế phát triển - đi theo con đường tư bản chủ nghĩa, những nước này phần lớn ở Tây Âu nên còn gọi là các quốc gia phía Tây.

- Các nước thuộc thế giới thứ hai: là các nước có nền kinh tế tương đối phát triển - đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, những nước này tập trung ở Đông Âu nên còn gọi là các quốc gia phía Đông.

- Sự xuất hiện thế giới thứ 3: Sau chiến tranh thế giới thứ 2, các dân tộc bị thực dân cai trị đều lần lượt vùng lên giành độc lập cho đất nước, như: Indonesia giành độc lập 1945, Ấn Độ giành độc lập năm 1947... Các nước mới giành độc lập liên kết với nhau chủ trương trung lập không hướng về Tây hoặc Đông mà hướng về phương Nam nghèo đói, mong muốn hình thành một nguyên tắc quốc tế mới, dành ưu tiên cho các quốc gia nghèo, giúp các quốc gia này thoát khỏi tình trạng chậm phát triển. Các nước này được gọi là các nước thuộc thế giới thứ 3. Thời điểm đánh dấu sự ra đời của thế giới thứ 3 là hội nghị Bandung (Indonesia) diễn ra vào tháng 4 năm 1955.

1.2. Phân chia các nước theo trình độ phát triển

Sau chiến tranh thế giới thứ 2 sự phát triển kinh tế của các nước có sự phân hoá mạnh mẽ. Một số nước đang phát triển đã tìm kiếm được con đường phát triển phù hợp cho đất nước mình và vượt lên vị trí hàng đầu giữa các nước đang phát triển. Một số nước khác do ưu đãi của thiên nhiên (có mỏ dầu lớn) nên đã tạo được nguồn thu nhập lớn cho đất nước. Từ thực tế này ngân hàng thế giới (WB) đề nghị sắp xếp các nước trên thế giới thành 4 nhóm. Việc phân chia dựa trên các căn cứ cơ bản sau:

- Mức thu nhập bình quân đầu người GNI/người
- Trình độ cơ cấu kinh tế
- Mức độ thoả mãn nhu cầu của con người

a) Các nước công nghiệp phát triển – DCs: Là các nước đã có thời kì dài thực hiện công nghiệp hoá và đã trở thành các nước công nghiệp phát triển. Các nước này có mức GNI/người đạt 15.000 USD trở lên và có tỷ trọng công nghiệp cao trong nền kinh tế.

- Nhóm này có khoảng 40 nước gồm: các nước G8, các nước Tây Âu, Bắc Âu, Đông Âu, Úc, New Zealand.
- Các nước G8 gồm: Mỹ, Nhật, Anh, Pháp, Đức, Italia, Canada và Nga. Những nước này có GNI trên 500 tỷ USD và GNI/người trên 20.000 USD. G8 chiếm 75% giá trị tổng sản phẩm công nghiệp toàn thế giới.

b) Các nước công nghiệp mới – NICs

- Các nước này trước năm 1960 là các nước đang phát triển. Nhưng vào những năm 60 thế kỉ 20, do có đường lối phát triển kinh tế đúng đắn, biết tận dụng lợi thế so sánh của đất nước để thúc đẩy xuất khẩu, tranh thủ vốn đầu tư và công nghệ hiện đại của các nước phát triển nên đã thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu và trở thành các nước công nghiệp mới.

- Các nước NICs có thu nhập bình quân đầu người đạt trên 6.000 USD.

- Theo WB có khoảng > 10 nước thuộc NICs là: Hi Lạp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Brazil, Mexico, Argentina, Israel, Hồng Kông, Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc. Trong số này 4 con rồng Châu Á có tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 7-8%/năm trong 3 thập kỷ, thu nhập bình quân đầu người >10.000/người.

c) Các nước xuất khẩu dầu mỏ

- Tận dụng sự ưu đãi của thiên nhiên, từ giữa thập kỉ 60 thế kỉ 20 các nước này khai thác dầu mỏ để xuất khẩu. Để bảo vệ nguồn thu nhập từ dầu mỏ các quốc gia này tập hợp với nhau trong tổ chức xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) nhằm mục đích ấn định lượng dầu mỏ xuất khẩu, giá bán dầu mỏ. Đặc biệt trong số này là các nước Trung Đông: Ả Rập Saudi, Cô Oét, Iran, Iraq, các Tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất.

- Từ nguồn vốn do xuất khẩu dầu mỏ, họ trang bị nhà máy hiện đại, thu nhập đầu người cao, nhưng họ thiếu chuyên gia cao cấp nên sản xuất kém hiệu quả.

- Cơ cấu kinh tế các nước này phát triển không cân đối và có sự bất bình đẳng lớn trong thu nhập.

d) Các nước đang phát triển – LDCs

- Nhóm này bao gồm hầu hết các nước thuộc thế giới thứ 3. Các nước này có nền nông nghiệp lạc hậu hoặc các nước nông công nghiệp đang từ sản xuất nhỏ tiến lên con đường công nghiệp hoá.

- Các nước này chia 3 loại:

- + Có mức thu nhập trung bình/người > 2.000 USD.
- + Có mức thu nhập trung bình/người thấp: > 600 USD
- + Có mức thu nhập trung bình/người rất thấp: < 600 USD

Ngoài cách phân chia các nước theo trình độ phát triển như trên, một số tổ chức quốc tế còn tiến hành phân chia các nước thành các nhóm theo các tiêu chí khác phù hợp với lĩnh vực hoạt động của tổ chức đó. Ví dụ UNDP phân chia các nước theo chỉ số phát triển con người...

2. Những đặc điểm chung của các nước đang phát triển

2.1. Mức sống thấp

- Mức sống thấp ở đại đa số dân chúng, biểu hiện cả về số lượng và chất lượng dưới dạng thu nhập thấp, thiếu nhà ở, sức khoẻ kém, ít được học hành, tỉ lệ trẻ sơ sinh tử vong cao, tuổi thọ thấp.

- Hiện nay có khoảng 100 nước có GNI/người dưới 2000 USD trong đó có 40 nước < 600 USD.

- Trong 40 nước trên, tuổi thọ trung bình: 50 (các nước công nghiệp phát triển: 75).

+ Tỉ lệ trẻ sơ sinh tử vong 118/1.000 (nước phát triển là 12/1.000)

+ Tỉ lệ học sinh đến trường: 34% (nước phát triển là 99%).

2.2. Tỉ lệ tích lũy thấp

- Để có nguồn vốn tích lũy phải hi sinh tiêu dùng.

- Các nước này có thu nhập thấp, chỉ đủ mức sống tối thiểu nên tích lũy là rất khó khăn.

- Các nước phát triển tỉ lệ tích lũy là 20 – 30%, còn ở các nước đang phát triển tỉ lệ tích lũy là 10% nhưng lại dùng cho cung cấp nhà ở và trang

thiết bị cần thiết khác. Do đó hạn chế qui mô tiết kiệm cho phát triển kinh tế.

2.3. Trình độ kỹ thuật của sản xuất thấp

- Cơ sở sản xuất nhỏ, nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn, kỹ thuật sản xuất thủ công, lạc hậu, cổ truyền.

- Sản phẩm sản xuất ra thường ở dạng thô hoặc sơ chế, chế biến với chất lượng thấp.

Ví dụ: các nước công nghiệp phát triển có trình độ kỹ thuật và quản lý vượt xa các nước đang phát triển từ 3 – 6 thập kỷ.

2.4. Năng suất lao động thấp

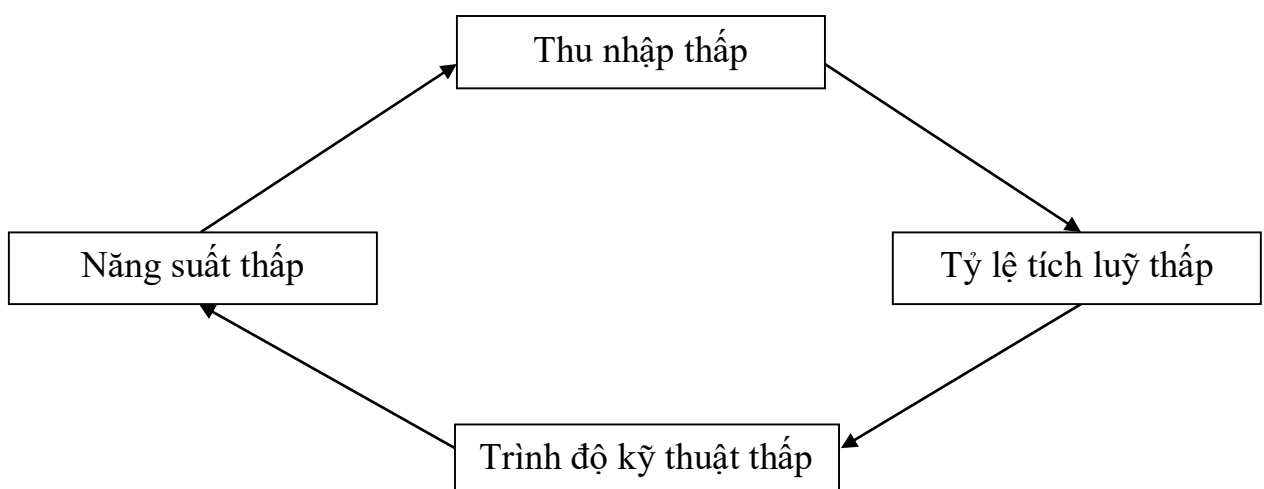
- Sự bùng nổ dân số làm thất nghiệp tăng, mức sống giảm, năng suất lao động giảm.

- Thu nhập giảm dẫn đến giảm sức mua và tỉ lệ tiết kiệm, làm kìm hãm sản xuất.

3. Sự cần thiết lựa chọn con đường phát triển

- Những đặc điểm trên chính là những trở ngại đối với sự phát triển, chúng có liên quan chặt chẽ với nhau, tạo ra vòng luẩn quẩn của sự nghèo khổ, làm cho các nước phát triển và đang phát triển có khoảng cách càng gia tăng.

Vòng luẩn quẩn của sự nghèo khổ



- Đứng trước tình hình này đòi hỏi các nước đang phát triển phải có biện pháp để phá vỡ vòng luẩn quẩn. Trong khi tìm kiếm con đường phát triển đã dẫn đến những xu hướng khác nhau:

+ Có nước vẫn rơi vào tình trạng trì trệ: Châu Phi.

+ Có nước tạo được tốc độ phát triển nhanh: NICs Châu Á, gần đây có Thái Lan, Trung Quốc.

+ Việt Nam: trong quá trình tìm kiếm con đường phát triển đến năm 1989, Chính phủ đã tiến hành chương trình cải cách toàn diện hệ thống kinh tế.

- Cải cách giá cả làm đẩy lùi lạm phát (từ 308% năm 1986 xuống 35% năm 1989).

- Tự do hoá thương mại, phá giá đồng tiền, làm tăng kim ngạch xuất khẩu gấp đôi, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 8,2%.

- Đứng trước thách thức, Chính phủ phải lựa chọn tìm ra mô hình thích hợp cho quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam.

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TĂNG TRƯỞNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1.1. Bản chất của tăng trưởng và phát triển kinh tế

1.1.1. Tăng trưởng kinh tế

- Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định (thường là 1 năm).

- Sự gia tăng được thể hiện ở quy mô và tốc độ.

+ Quy mô tăng trưởng phản ánh sự gia tăng nhiều hay ít giữa các thời kỳ.

+ Tốc độ tăng trưởng phản ánh sự gia tăng nhanh hay chậm giữa các thời kỳ.

- Thu nhập của nền kinh tế có thể biểu hiện dưới dạng hiện vật hoặc giá trị (thể hiện qua các chỉ tiêu GDP, GNI tính cho toàn bộ nền kinh tế và bình quân đầu người).

- Vậy bản chất của tăng trưởng là phản ánh sự thay đổi về lượng của nền kinh tế.

- Yêu cầu tăng trưởng kinh tế được gắn liền với tính bền vững, bảo đảm chất lượng tăng trưởng ngày càng cao. Đó là:

+ Sự gia tăng liên tục chỉ tiêu quy mô và tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người.

+ Quá trình gia tăng ấy phải do nhân tố khoa học, công nghệ, vốn, nhân lực trong điều kiện một cơ cấu kinh tế hợp lý.

1.1.2. Phát triển kinh tế

- Phát triển kinh tế là quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế, là quá trình biến đổi về cả lượng và chất, là sự kết hợp chặt chẽ quá trình hoàn thiện của cả hai mặt kinh tế và xã hội của mỗi quốc gia.

- Phát triển kinh tế là quá trình lâu dài, do những nhân tố nội tại của nền kinh tế quyết định.

- Nội dung của phát triển kinh tế được khái quát theo 3 tiêu thức sau:

+ Sự gia tăng tổng mức thu nhập của nền kinh tế và mức gia tăng thu nhập bình quân một đầu người. Đây là tiêu thức thể hiện quá trình biến đổi về lượng của nền kinh tế, là điều kiện cần để nâng cao mức sống vật chất của một quốc gia và thực hiện những mục tiêu khác của phát triển.

+ Sự biến đổi theo đúng xu thế của cơ cấu kinh tế: tiêu thức này phản ánh sự biến đổi về chất của nền kinh tế một quốc gia, nó dùng để phân biệt các giai đoạn phát triển kinh tế, so sánh trình độ phát triển kinh tế giữa các quốc gia với nhau.

+ Sự biến đổi ngày càng tốt hơn các vấn đề xã hội: vì mục tiêu cuối cùng của phát triển kinh tế trong mỗi quốc gia là xoá bỏ nghèo đói, suy dinh dưỡng, tăng tuổi thọ bình quân, phát triển dịch vụ y tế, nâng cao trình độ dân trí của nhân dân.

1.1.3. Phát triển kinh tế bền vững

- Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không làm nguy hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai.

- Phát triển bền vững là sự phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hoà giữa 3 mặt của sự phát triển bao gồm:

- + Tăng trưởng kinh tế ổn định.
- + Cải thiện các vấn đề xã hội: tiến bộ xã hội và công bằng xã hội.
- + Bảo vệ môi trường: nâng cao chất lượng môi trường sống, khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.

- Tiêu chí để đánh giá sự phát triển bền vững là:

- + Sự tăng trưởng kinh tế ổn định.
- + Thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội, xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm.
- + Khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên.
- + Bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường sống.

1.1.4. Lựa chọn con đường phát triển theo quan điểm tăng trưởng và phát triển kinh tế

- Lịch sử phát triển kinh tế cho thấy, mỗi quốc gia tùy theo ý chí của các nhà lãnh đạo mà họ lựa chọn theo ba con đường phát triển sau:

- + Nhấn mạnh tăng trưởng nhanh.
- + Coi trọng vấn đề bình đẳng, công bằng xã hội.
- + Phát triển toàn diện.

1.1.4.1. Mô hình nhấn mạnh tăng trưởng nhanh

- Chính phủ đã tập trung chủ yếu vào các chính sách đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng mà bỏ qua các nội dung xã hội.
- Nền kinh tế rất nhanh khởi sắc, tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân năm rất cao.
- Nội dung về nâng cao chất lượng cuộc sống chỉ được đặt ra khi tăng trưởng thu nhập đã đạt được một trình độ cao.
- Sự bất bình đẳng về kinh tế, chính trị, xã hội càng gay gắt.
- Một số giá trị văn hoá, lịch sử truyền thống của dân tộc, đạo đức thuần phong mỹ tục của nhân dân bị phá huỷ.
- Chạy theo tăng trưởng làm cạn kiệt nguồn tài nguyên, phá huỷ môi trường sinh thái làm vi phạm đến yêu cầu phát triển bền vững.
- Các nước theo mô hình này gồm: Brazil, Mexico, Philippines, Malaysia, Indonesia.

1.1.4.2. Mô hình nhấn mạnh vào bình đẳng và công bằng xã hội

- Giải quyết vấn đề xã hội ngay từ đầu trong điều kiện thực trạng tăng trưởng thu nhập ở mức độ thấp.
- Các nguồn lực, thu nhập, chăm sóc sức khỏe, giáo dục... được phân chia theo phương thức dàn đều, bình quân cho mọi ngành, mọi người, mọi tầng lớp dân cư trong xã hội.
- Các chỉ tiêu xã hội được nâng cao về mặt số lượng, không đảm bảo về chất lượng.
- Nền kinh tế thiếu động lực cho sự phát triển nhanh.
- Mức thu nhập bình quân đầu người thấp.
- Nền kinh tế chậm khởi sắc và ngày càng tụt hậu so với mức chung của thế giới.
- Đây là mô hình nổi bật của các nước đi theo mô hình chủ nghĩa xã hội trước đây.

1.1.4.3. Mô hình phát triển toàn diện

- Chính phủ các nước:
 - + Một mặt đưa ra các chính sách thúc đẩy tăng trưởng nhanh, khuyến khích dân cư làm giàu, phát triển kinh tế tư nhân, thực hiện phân phối thu nhập theo sự đóng góp nguồn lực.

+ Mặt khác, đặt ra vấn đề bình đẳng, công bằng, nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.

- Hàn Quốc và Đài Loan lựa chọn con đường này.

- Trong quá trình cải cách Việt Nam đã thể hiện sự lựa chọn theo hướng phát triển toàn diện.

1.2. Đánh giá phát triển kinh tế

1.2.1. Đánh giá tăng trưởng kinh tế

Theo mô hình kinh tế thị trường, thước đo tăng trưởng kinh tế xác định theo các chỉ tiêu của hệ thống tài sản quốc gia (SNA) gồm các chỉ tiêu sau:

1.2.1.1. Tổng giá trị sản xuất (GO – Gross Output)

- Là tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ được tạo nên trên phạm vi lãnh thổ của một quốc gia trong một thời kì nhất định (thường là 1 năm).

- Cách tính GO: 2 cách

+ GO bằng tổng doanh thu bán hàng thu được từ các đơn vị, các ngành trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

+ $GO = \text{chi phí trung gian (IC)} + \text{giá trị gia tăng của sản phẩm vật chất và dịch vụ (VA)}$.

1.2.1.2. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP – Gross Domestic Product)

- Là tổng giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do kết quả hoạt động kinh tế trên phạm vi lãnh thổ của một quốc gia tạo nên trong một thời kì nhất định.

- Cách tính GDP: có 3 cách tiếp cận (từ sản xuất, chi tiêu và phân phối)

a) Từ sản xuất:

GDP là giá trị gia tăng tính cho toàn bộ nền kinh tế. Nó được đo bằng tổng giá trị gia tăng của tất cả các đơn vị sản xuất thường trú trong nền kinh tế.

$$VA = \sum_{i=1}^n VA_i \quad VA: \text{Giá trị gia tăng của toàn nền kinh tế}$$

$$VA_i = GO_i - IC_i \quad VA_i: \text{Giá trị gia tăng của ngành } i$$

GO_i : Tổng giá trị sản xuất của ngành i

IC_i : Chi phí trung gian của ngành i

b) Từ chi tiêu:

- GDP là tổng chi cho tiêu dùng cuối cùng của các hộ gia đình (C), chi tiêu của Chính phủ (G), đầu tư tích lũy tài sản (I) và chi tiêu qua thương mại quốc tế (là giá trị kim ngạch xuất khẩu trừ kim ngạch nhập khẩu $X-M$).

$$GDP = C + G + I + (X - M)$$

c) Từ thu nhập:

- GDP được xác định trên cơ sở các khoản hình thành thu nhập và phân phối thu nhập lần đầu, bao gồm:

+ Thu nhập của người có sức lao động dưới hình thức tiền công và tiền lương (W).

+ Thu nhập của người có đất cho thuê (R).

+ Thu nhập của người có tiền cho vay (I_n).

+ Thu nhập của người có vốn (P_r).

+ Khấu hao vốn cố định (D_p).

+ Thuế kinh doanh (T_I).

$$GDP = W + R + I_n + P_r + D_p + T_I$$

1.2.1.3. Tổng thu nhập quốc dân (GNI – Gross National Income)

- GNI là tổng thu nhập từ sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng do công dân của một nước tạo nên trong một khoảng thời gian nhất định.

- Cách tính GNI: gồm các khoản hình thành thu nhập và phân phối lại thu nhập lần đầu có tính đến các khoản nhận từ nước ngoài về và chuyển ra nước ngoài.

$$GNI = GDP + \text{chênh lệch thu nhập nhân tố với nước ngoài}$$

$$\begin{array}{lcl} \text{Chênh lệch thu} & & \text{Thu nhập lợi} & & \text{Chi trả lợi tức} \\ \text{nhập nhân tố} & = & \text{tức nhân tố từ} & - & \text{nhân tố ra} \\ \text{với nước ngoài} & & \text{nước ngoài} & & \text{nước ngoài} \end{array}$$

- Ở các nước đang phát triển: GNI thường nhỏ hơn GDP vì phần chênh lệch này nhận giá trị âm.

1.2.1.4. Thu nhập quốc dân (NI – National Income)

- Là phần giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ mới sáng tạo ra trong một khoảng thời gian nhất định.

- NI chính là tổng thu nhập quốc dân GNI trừ đi khấu hao vốn cố định của nền kinh tế D_p .

$$NI = GNI - D_p$$

1.2.1.5. Thu nhập quốc dân sử dụng (NDI – National Disposable Income)

- Là phần thu nhập của quốc gia dành cho tiêu dùng cuối cùng và tích lũy thuần trong một thời gian nhất định.

- Chỉ tiêu này được hình thành sau khi thực hiện phân phối thu nhập lần thứ 2. Tức là nó được xác định bằng thu nhập quốc dân NI sau khi đã điều chỉnh các khoản thu chi về chuyển nhượng hiện hành giữa các đơn vị thường trú và không thường trú.

Khi xét trên toàn bộ nền kinh tế quốc dân các chuyển nhượng hiện hành giữa các đơn vị thường trú sẽ triệt tiêu nhau vì có một đơn vị chi thì sẽ có một đơn vị thu.

- NDI là NI sau khi điều chỉnh các khoản chuyển nhượng hiện hành với nước ngoài:

$$NDI = NI + \text{Chênh lệch chuyển nhượng hiện hành với nước ngoài}$$

1.2.1.6. Thu nhập bình quân đầu người

- Được xác định bằng GDP/người hoặc GNI/người.

- Chỉ tiêu này phản ánh tăng trưởng kinh tế có tính đến sự thay đổi về dân số.

- Chỉ tiêu này phản ánh tình hình nâng cao mức sống dân cư nói chung, thể hiện sự tăng trưởng bền vững, để đánh giá mức thu nhập bình quân đầu người của mỗi quốc gia so với mức bình quân toàn thế giới.

1.2.1.7. Vấn đề giá để tính các chỉ tiêu tăng trưởng

- Giá sử dụng để tính các chỉ tiêu tăng trưởng gồm:

+ Giá so sánh

+ Giá hiện hành

+ Giá sức mua tương đương

a) Giá so sánh (giá cố định)

Là giá được xác định theo mặt bằng của một năm gốc. Đó là năm mà nền kinh tế quốc gia ít có biến động lớn và khoảng cách thời gian giữa năm gốc và năm hiện hành không quá xa.

b) Giá hiện hành: là giá được xác định theo mặt bằng của năm tính toán.

c) Giá sức mua tương đương: là giá được xác định theo mặt bằng quốc tế và hiện nay được tính theo mặt bằng giá của Mỹ.

- Ứng dụng và ý nghĩa của các loại giá:

+ Giá cố định phản ánh thu nhập thực tế, thường sử dụng để tính tốc độ tăng trưởng kinh tế giữa các thời kì và có ý nghĩa so sánh giữa các thời kì.

+ Giá hiện hành: Phản ánh thu nhập danh nghĩa, thu nhập đạt được tại thời điểm tính toán, thường được sử dụng trong việc xác định các chỉ tiêu có liên quan đến vốn đầu tư, cơ cấu ngành kinh tế, ngân sách, thương mại.

Để quy đổi GDP thực tế thành GDP danh nghĩa và ngược lại cần sử dụng thông tin về chỉ số giảm phát GDP.

+ Giá sức mua tương đương: dùng để so sánh theo không gian, dùng để so sánh mức sống bình quân giữa các quốc gia, là cơ sở để các tổ chức quốc tế xem xét việc cho vay vốn và thời hạn vay vốn, xác định mức đóng góp vốn của các nước.

1.2.2. Đánh giá cơ cấu kinh tế

- Cơ cấu kinh tế là tương quan giữa các bộ phận trong tổng thể nền kinh tế, thể hiện mối quan hệ hữu cơ và sự tác động qua lại cả về số và chất lượng giữa các bộ phận với nhau.

- Các mối quan hệ này được hình thành trong những điều kiện kinh tế xã hội nhất định và luôn vận động theo những mục tiêu cụ thể.

- Nếu thước đo tăng trưởng phản ánh sự thay đổi về lượng thì xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế thể hiện mặt chất của nền kinh tế trong quá trình phát triển. Vì vậy khi đánh giá sự phát triển kinh tế cần xem xét một cách toàn diện các góc độ của cơ cấu kinh tế.

1.2.2.1. Cơ cấu ngành kinh tế

- Cơ cấu ngành kinh tế thể hiện cả mặt định lượng và định tính.

+ Mặt định lượng: là qui mô và tỉ trọng chiếm GDP, lao động, vốn của mỗi ngành trong tổng thể kinh tế quốc dân.

+ Mặt định tính: thể hiện vị trí, tầm quan trọng của mỗi ngành trong hệ thống kinh tế quốc dân.

Ví dụ: Các nước đang phát triển, nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, tỉ trọng nông nghiệp chiếm 20 – 30%.

Các nước phát triển: tỉ trọng này là 1 – 7%.

- Trong quá trình phát triển, cơ cấu ngành kinh tế của mỗi quốc gia đều có sự chuyển đổi theo xu hướng chung: tỉ trọng nông nghiệp giảm dần, công nghiệp và dịch vụ tăng dần.

Bảng 1: Cơ cấu ngành theo GDP cho một số nhóm nước năm 2005

TT	Nhóm nước	Nông nghiệp (%)	Công nghiệp (%)	Dịch vụ (%)
1	Các nước thu nhập cao	2	26	72
2	Các nước thu nhập trung bình	10	37	53
3	Các nước thu nhập thấp	22	28	50
4	Đông Á và Thái Bình Dương	13	45	42
5	Nám Á	19	27	54
6	Châu Mỹ Latinh	8	32	60
7	Châu Phi	17	32	51

Nguồn: Báo cáo phát triển thế giới 2005 – Ngân hàng thế giới

Bảng 2: Cơ cấu GDP theo ngành một số nước trong khu vực (1990-1999) (Đơn vị: %)

Tên nước	Nông nghiệp		Công nghiệp		Dịch vụ	
	1990	2005	1990	2005	1990	2005
Trung Quốc	27,1	13	41,6	46	31,3	41
Indonexia	19,4	14	39,1	41	41,5	45
Malayxia	15,2	10,7	42,2	46,2	42,6	43,1
Thái lan	12,5	10	37,2	47	50,3	43
Việt Nam	38,7	22	22,7	40	38,6	38

1.2.2.2. Cơ cấu vùng kinh tế

- Sự phát triển kinh tế thể hiện ở cơ cấu vùng kinh tế theo góc độ thành thị và nông thôn.

- Ở các nước đang phát triển, kinh tế nông thôn chiếm tỉ trọng rất cao.

Ví dụ: những năm 90:

+ 45 nước có mức thu nhập thấp: tỉ lệ dân số ở nông thôn là 72%.

+ 63 nước có mức thu nhập tiếp theo: tỉ lệ dân số ở nông thôn là 65%.

+ Các nước phát triển: tỉ lệ dân số ở thành thị là 80%.

- Xu hướng phổ biến ở các nước đang phát triển là luôn có dòng di dân từ nông thôn ra thành thị để thoát khỏi sự nghèo khổ. Dòng di cư này càng lớn tạo ra áp lực rất mạnh đối với Chính phủ.

- Việc thực hiện các chính sách công nghiệp hoá nông thôn, đô thị hoá, phát triển hệ thống công nghiệp, dịch vụ nông thôn làm tỉ trọng kinh tế thành thị ở các nước đang phát triển ngày càng tăng, tốc độ dân số thành thị tăng so với tốc độ tăng trưởng dân số chung. Đây là xu thế hợp lý trong quá trình phát triển.

1.2.2.3. Cơ cấu thành phần kinh tế

- Là dạng cơ cấu phản ánh tính chất xã hội hoá về tư liệu sản xuất và tài sản của nền kinh tế quốc dân, nó thể hiện ở hai loại hình thức sở hữu là sở hữu công cộng và sở hữu tư nhân.

- Ở các nước phát triển và xu hướng ở các nước đang phát triển là khu vực kinh tế tư nhân thường chiếm tỉ trọng cao, nền kinh tế phát triển theo hướng tư nhân hoá.

- Ở nước ta hiện nay đang tồn tại 6 thành phần kinh tế:

- | | |
|----------------------------|------------------------------------|
| + Kinh tế nhà nước | + Kinh tế tư bản tư nhân |
| + Kinh tế tập thể | + Kinh tế tư bản nhà nước |
| + Kinh tế cá thể, tiểu chủ | + Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài |

Các thành phần kinh tế trên đều có môi trường và điều kiện phát triển như nhau, trong đó kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo. Sau nhiều năm qua, thành phần kinh tế ngoài quốc doanh và có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng phát triển tốt.

1.2.2.4. Cơ cấu khu vực thể chế

- Là dạng cơ cấu phản ánh nền kinh tế được phân chia dựa trên cơ sở vai trò các bộ phận cấu thành trong sản xuất kinh doanh và qua đó đánh giá được vị trí của mỗi khu vực cũng như mối quan hệ giữa chúng trong quá trình thực hiện sự phát triển.

- Các đơn vị thể chế thường trú trong nền kinh tế gồm 5 khu vực:

- Khu vực Chính phủ: gồm tất cả các hoạt động thực hiện bằng ngân sách nhà nước, bảo đảm các hoạt động công cộng, tạo điều kiện bình đẳng cho các khu vực thể chế và thực hiện công bằng xã hội.
- Khu vực tài chính: thực hiện mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận trên thị trường tài chính.
- Khu vực phi tài chính: thực hiện chức năng sản xuất hàng hoá và dịch vụ với mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận trên thị trường hàng hoá và dịch vụ.
- Các hộ gia đình: có chức năng và hành vi của họ là tiêu dùng, ngoài ra họ cũng có thể tham gia vào hoạt động sản xuất dưới hình thức cung cấp sức lao động cho doanh nghiệp hoặc sản xuất dưới dạng các đơn vị sản xuất cá thể.
- Các tổ chức vô vị lợi: phục vụ hộ gia đình với nguồn tài chính quyền góp tự nguyện như các tổ chức từ thiện, cứu trợ, giúp đỡ người tàn tật... họ hoạt động không vì lợi nhuận.